

Số: 1577/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách hộ cận nghèo theo chuẩn Thành phố
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đầu năm 2018

SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

ĐẾN Số: 2167
Ngày: 19/6/2018

Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 942/TTr-SLĐTBXH ngày 11/4/2018 về việc phê duyệt số lượng, danh sách hộ cận nghèo theo chuẩn Thành phố trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đầu năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 7.398 hộ cận nghèo theo chuẩn Thành phố trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đầu năm 2018; theo danh sách đính kèm tại Tờ trình số 942/TTr-SLĐTBXH ngày 11/4/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Cập nhật danh sách hộ cận nghèo theo chuẩn Thành phố trên địa bàn thành phố đầu năm 2018 trên website <http://ldtbxh.danang.gov.vn> của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phục vụ cho các cơ quan, đơn vị liên quan truy cập vào trang web để được biết danh sách chi tiết;

- Cung cấp danh sách hộ cận nghèo theo chuẩn Thành phố trên địa bàn thành phố đầu năm 2018 cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai các chính sách hỗ trợ cho hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, Thủ trưởng các cơ quan và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ LĐTBXH (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBNDTP;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Lưu: VT, SLĐTBXH.

115



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Kỳ Minh

PHỤ LỤC
DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN THÀNH PHỐ NĂM 2018
TRÊN ĐỊA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-SL:DTBXH ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số hộ dân cư	Hộ cận nghèo		
			Hộ	Khẩu	Tỷ lệ hộ nghèo/ TSHDC (%)
A	B	I	2	3	4
I	Quận Hải Châu	46.811	736	3.031	1,57
1	Hải châu 1	2.134	33	135	1,55
2	Hải châu 2	3.275	40	150	1,22
3	Thạch Thang	2.795	38	145	1,36
4	Thanh Bình	4.142	41	180	0,99
5	Thuận Phước	4.316	78	356	1,81
6	Bình Thuận	3.396	42	154	1,24
7	Hòa Thuận Đông	3.698	69	294	1,87
8	Hoà Thuận Tây	3.722	26	116	0,70
9	Nam Dương	2.114	29	111	1,37
10	Phước Ninh	3.052	70	289	2,29
11	Bình Hiên	3.069	75	293	2,44
12	Hòa Cường Nam	4.094	65	288	1,59
13	Hoà Cường Bắc	7.004	130	520	1,86
II	Quận Thanh Khê	47.870	805	3.478	1,68
14	An Khê	5.838	172	739	2,95
15	Hoà Khê	4.720	56	219	1,19
16	Thanh Khê Tây	4.858	26	117	0,54
17	Thanh Khê Đông	3.395	66	305	1,94
18	Xuân Hà	4.890	70	298	1,43
19	Tam Thuận	5.324	85	393	1,60
20	Vĩnh Trung	4.383	106	420	2,42
21	Tân Chính	3.818	60	277	1,57
22	Thạc Gián	5.521	99	436	1,79
23	Chính gián	5.123	65	274	1,27
III	Quận Sơn Trà	36.675	2.188	10.633	5,97

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số hộ dân cư	Hộ cận nghèo		
			Hộ	Khẩu	Tỷ lệ hộ nghèo/ TSHDC (%)
24	An Hải Tây	2.916	188	963	6,45
25	An Hải Bắc	7.885	420	2158	5,33
26	Nại Hiên Đông	5.081	544	2731	10,71
27	Mân Thái	3.903	315	1551	8,07
28	Phước Mỹ	4.680	188	865	4,02
29	Thọ Quang	7.629	382	1651	5,01
30	An Hải Đông	4.581	151	714	3,30
IV	Q. Ngũ Hành Sơn	19.950	703	2.904	3,52
31	Mỹ An	7.190	64	303	0,89
32	Khuê Mỹ	2.990	69	325	2,31
33	Hòa Quý	3.650	481	1907	13,18
34	Hòa Hải	6.120	89	369	1,45
V	Quận Liên Chiểu	39.407	1.342	4.977	3,41
35	Hòa Hiệp Bắc	3.692	252	1033	6,83
36	Hoà Hiệp Nam	4.880	266	994	5,45
37	Hoà Khánh Bắc	13.805	156	637	1,13
38	Hoà Khánh Nam	5.969	348	893	5,83
39	Hòa Minh	11.061	320	1420	2,89
VI	Quận Cẩm Lệ	29.748	535	2.130	1,80
40	Khuê Trung	6.695	51	208	0,76
41	Hòa Thọ Đông	4.516	54	197	1,20
42	Hoà Thọ Tây	3.346	148	609	4,42
43	Hòa Phát	3.957	84	313	2,12
44	Hoà An	6.663	146	567	2,19
45	Hòa Xuân	4.571	52	236	1,14
VII	Huyện Hòa Vang	33.664	1.089	4.186	3,23
46	Hòa Bắc	1.160	74	269	6,38
47	Hòa Ninh	1.352	52	213	3,85
48	Hòa Sơn	3.154	91	346	2,89
49	Hòa Tiến	5.407	211	878	3,90
50	Hòa Châu	3.547	76	342	2,14

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số hộ dân cư	Hộ cận nghèo		
			Hộ	Khẩu	Tỷ lệ hộ nghèo/ TSHDC (%)
51	Hòa Phước	2.881	88	396	3,05
52	Hòa Liên	3.728	37	154	0,99
53	Hòa Nhơn	3.534	216	733	6,11
54	Hòa Phong	4.473	128	427	2,86
55	Hòa Khương	3.114	69	245	2,22
56	Hòa Phú	1.314	47	183	3,58
	Toàn Thành Phố	254.125	7.398	31.339	2,91